CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2019/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

VĂN PHÒNG ĐĐBQH, HĐND VÀ UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 316
Ngày: 21/1/19
Chuyển: Lưu
Kính (TM), Phúc Hưng

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; thuê dịch vụ xe ô tô và sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, bao gồm:

a) Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh;

b) Xe ô tô phục vụ công tác chung;

c) Xe ô tô chuyên dùng;

d) Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ. Riêng xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định tại khoản 7 Điều 17 Nghị định này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

3. Xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Doanh nghiệp do Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm cả các doanh nghiệp cấp 2, cấp 3, cấp 4 do doanh nghiệp cấp 1, cấp 2, cấp 3 nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước).

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức và thay thế xe ô tô phục vụ công tác

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác quy định tại Nghị định này được sử dụng làm căn cứ để: Lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ chế độ, chuyển công tác hoặc thôi giữ chức vụ mà xe ô tô đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế, thanh lý theo quy định thì người kế nhiệm tiếp tục sử dụng, không trang bị mới.

3. Xe ô tô trang bị cho các chức danh quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này được thay thế theo yêu cầu công tác; xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được thay thế theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Việc xử lý xe ô tô cũ khi thay thế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

4. Xe ô tô không thuộc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này được thanh lý khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã quá thời gian sử dụng theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định;

b) Đã sử dụng trên 200.000 km đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đã sử dụng trên 250.000 km đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước có trụ sở đóng trên địa bàn còn lại.

c) Chưa đủ điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% so với nguyên giá).

5. Giá xe ô tô làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật). Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao, điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn giá mua xe ô tô mới quy định tại Nghị định này theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và ý kiến của Bộ Tài chính.

6. Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung là số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Chương II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ

Mục 1
XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

Điều 4. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô, kể cả khi đã nghỉ công tác, không quy định mức giá

1. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Chủ tịch nước.

3. Thủ tướng Chính phủ.

4. Chủ tịch Quốc hội.

Điều 5. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác

1. Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bí thư Thành ủy thành phố Hà Nội, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 10,4 trở lên.

2. Căn cứ tình hình thực tế tại thời điểm trang bị xe ô tô, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại, giá mua xe ô tô trang bị cho các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Điều 6. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô với giá mua tối đa 1.100 triệu đồng/xe trong thời gian công tác

1. Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng các đoàn thể ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 9,7 trở lên.

2. Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các chức danh sau đây của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh: Phó Bí thư Thành uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách.

Điều 7. Chức danh được sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và đi công tác với giá mua tối đa 920 triệu đồng/xe

1. Chức danh có tiêu chuẩn:

a) Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Thứ trưởng, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó các đoàn thể ở trung ương, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng cục trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên;

b) Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Các chức danh sau đây của thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh: Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các tập đoàn, tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (sau đây gọi là Tập đoàn kinh tế).

2. Trường hợp các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên Tập đoàn kinh tế căn cứ tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, tập đoàn kinh tế, phương án nhận khoán và số lượng chức danh nhận khoán kinh phí, để xem xét, quyết định việc khoán kinh phí và số lượng xe ô tô trang bị, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả giữa việc bố trí xe ô tô phục vụ công tác với việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Trường hợp tất cả các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này của từng Bộ, cơ quan trung ương, Tổng cục, Tỉnh ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn kinh tế áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho toàn bộ công đoạn thì không trang bị xe ô tô phục vụ chức danh.

Mục 2
XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

Điều 8. Các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác

1. Chức danh có tiêu chuẩn

a) Chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25;

b) Chức danh là Ủy viên (thành viên) Hội đồng thành viên, Phó Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế; Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương tại doanh nghiệp nhà nước.

2. Trường hợp cần thiết do yêu cầu công tác cần bố trí xe ô tô cho các đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này đi công tác thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước xem xét, quyết định.

3. Các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi là đơn vị) quy định tại khoản 1 và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí xe ô tô phục vụ công tác chung hoặc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định này.

Điều 9. Xe ô tô phục vụ công tác chung của Cục, Vụ và tổ chức tương đương thuộc, trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Cục, Vụ và tổ chức tương đương có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thuộc, trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương:

a) Đối với các đơn vị có số biên chế dưới 50 người/01 đơn vị: Tối đa 01 xe/02 đơn vị;

b) Đối với các đơn vị có số biên chế từ 50 người trở lên/01 đơn vị: Tối đa 01 xe/01 đơn vị;

c) Đối với các đơn vị mà trụ sở làm việc không nằm chung địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở của Bộ, cơ quan trung ương thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bộ, cơ quan trung ương giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích quản lý xe ô tô quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này theo hình thức tập trung để bố trí xe ô tô cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của Bộ, cơ quan trung ương. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô mà trụ sở làm việc không nằm chung trong trụ sở của Bộ, cơ quan trung ương thì Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương xem xét, quyết định giao xe ô tô cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng. Xe ô tô giao cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng được tính trong tổng số xe ô tô của các đơn vị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

3. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Tối đa 01 xe/01 đơn vị. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương xem xét, quyết định định mức sử dụng tối đa 02 xe/01 đơn vị trong các trường hợp:

a) Đơn vị có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Đơn vị có phạm vi quản lý trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Đơn vị quy định tại khoản này trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô và bố trí cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

4. Đơn vị thuộc, trực thuộc Cục, tổ chức tương đương Cục thuộc, trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung; trường hợp có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác.

Điều 10. Xe ô tô phục vụ công tác chung của Cục, Vụ, Ban và tổ chức tương đương thuộc, trực thuộc Tổng cục và tổ chức tương đương (sau đây gọi là Tổng cục)

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Cục, Vụ, Ban và tổ chức tương đương có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thuộc, trực thuộc Tổng cục:

a) Đối với các đơn vị có số biên chế dưới 50 người/01 đơn vị: Tối đa 01 xe/03 đơn vị;

b) Đối với các đơn vị có số biên chế từ 50 người trở lên/01 đơn vị: Tối đa 01 xe/02 đơn vị;

c) Đối với các đơn vị mà trụ sở làm việc không nằm chung địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở của Tổng cục: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

2. Tổng cục giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích quản lý xe ô tô quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này theo hình thức tập trung để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của Tổng cục. Trường hợp đơn vị có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô mà trụ sở làm việc không nằm chung trong trụ sở của Tổng cục thì Tổng cục trưởng, Thủ trưởng tổ chức tương đương Tổng cục xem xét, quyết định giao xe ô tô cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng. Xe ô tô giao cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng được tính trong tổng số xe ô tô của các đơn vị quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

Đơn vị quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô và bố trí cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

3. Đơn vị thuộc, trực thuộc Cục, tổ chức tương đương Cục thuộc, trực thuộc Tổng cục quy định tại khoản 1 Điều này không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung; trường hợp có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác.

Điều 11. Xe ô tô phục vụ công tác chung của Cục, tổ chức tương đương Cục thuộc, trực thuộc Tổng cục có tổ chức bộ máy ngành dọc đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Cục, tổ chức tương đương Cục thuộc, trực thuộc Tổng cục có tổ chức bộ máy ngành dọc đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Tối đa 01 xe/01 đơn vị. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương xem xét, quyết định định mức sử dụng tối đa 02 xe/01 đơn vị trong các trường hợp:

a) Đơn vị có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Đơn vị có phạm vi quản lý trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Cục và tổ chức tương đương Cục thuộc, trực thuộc Tổng cục quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp quản lý, sử dụng và bố trí cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

3. Đơn vị thuộc, trực thuộc Cục, tổ chức tương đương Cục thuộc, trực thuộc Tổng cục quy định định tại khoản 1 Điều này không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung; trường hợp có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác.

Điều 12. Xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương (gọi chung là Văn phòng Tỉnh ủy) có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Tối đa 02 xe/01 đơn vị; các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Tối đa 01 xe/01 đơn vị. Trường hợp thống nhất Văn phòng cấp ủy phục vụ chung các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương thì định mức sử dụng tối đa 06 xe;

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Tối đa 03 xe/01 đơn vị. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì định mức sử dụng tối đa 06 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì định mức sử dụng tối đa 05 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì định mức sử dụng tối đa 04 xe;

c) Sở, Ban, ngành và các tổ chức tương đương thuộc cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Tối đa 01 xe/01 đơn vị;

d) Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm a, b và c khoản này có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần thiết trang bị thêm xe ô tô thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị.

2. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, sau khi xin ý kiến của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc quản lý xe ô tô theo một trong các hình thức sau:

a) Thống nhất giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích quản lý xe tập trung để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của địa phương;

b) Giao cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý xe ô tô tập trung của từng hệ thống để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác;

c) Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

3. Đơn vị thuộc, trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung; trường hợp có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác.

Điều 13. Xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan cấp huyện

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Văn phòng Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: Tối đa 01 xe/01 đơn vị để phục vụ công tác cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô; trường hợp hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thì định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất tối đa 03 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thì định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất tối đa 02 xe;

b) Trường hợp đơn vị quy định tại điểm a khoản này có trụ sở đóng trên địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần thiết phải trang bị thêm xe ô tô, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định bổ sung định mức tối đa 01 xe/01 đơn vị.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý xe ô tô tập trung để bố trí phục vụ công tác chung cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

3. Đơn vị thuộc cấp huyện không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này không được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung; trường hợp có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác.

Điều 14. Xe ô tô phục vụ công tác chung của doanh nghiệp nhà nước

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho các chức danh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định này khi đi công tác:

a) Đối với Tập đoàn kinh tế: Tối đa 02 xe/01 Tập đoàn;

b) Doanh nghiệp nhà nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

2. Doanh nghiệp nhà nước quản lý xe ô tô để bố trí cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô theo quy định khi đi công tác.

Điều 15. Xe ô tô phục vụ công tác chung của Ban quản lý dự án

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được áp dụng theo định mức tương ứng với mô hình hoạt động (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước) quy định tại Nghị định này; mô hình hoạt động của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước được xác định theo quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền;

b) Ban quản lý dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng tất cả các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tham gia Ban quản lý dự án theo hình thức kiêm nhiệm thì không trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung.

2. Đối với xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án, việc trang bị xe ô tô đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và được thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển, thuê hoặc mua sắm. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính về sự cần thiết trang bị, hình thức trang bị, chủng loại, số lượng, giá mua xe ô tô; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp về sự cần thiết trang bị, hình thức trang bị, chủng loại, số lượng, giá mua xe ô tô.

3. Đối với dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại, viện trợ không hoàn lại

a) Không sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại để mua sắm xe ô tô; trừ việc mua xe ô tô đã quy định cụ thể tại hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2018.

b) Đối với dự án viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, việc mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thực hiện theo quy định của hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi đàm phán để ký kết văn kiện dự án viện trợ không hoàn lại mà nhà tài trợ yêu cầu phải mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án thì ngoài việc tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì lấy ý kiến của cơ quan tài chính nhà nước cùng cấp trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương tiếp nhận dự án;

c) Trường hợp sử dụng vốn đối ứng để mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án, việc mua sắm xe ô tô thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 16. Giá mua xe ô tô

1. Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14 và điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định này tối đa là 720 triệu đồng/xe. Trường hợp cần thiết phải mua xe ô tô 2 cầu do thường xuyên phải đi công tác đến địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc xe ô tô từ 12 đến 16 chỗ ngồi thì giá mua tối đa là 1.100 triệu đồng/xe.

2. Giá mua xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Mục 3
XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

Điều 17. Xe ô tô chuyên dùng

1. Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, gồm: xe ô tô cứu thương, xe ô tô khác có kết cấu đặc biệt hoặc gắn thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

2. Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu,...).

3. Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động, xe thanh tra giao thông, xe phục vụ tang lễ,...).

4. Xe ô tô tải.

5. Xe ô tô bán tải.

6. Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi.

7. Xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù.

Điều 18. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Đối với xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này

a) Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính;

b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế tại điểm a khoản này, Bộ, cơ quan trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Riêng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế tại điểm a khoản này, người đứng đầu đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) tại đơn vị.

2. Đối với xe ô tô chuyên dùng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 17 Nghị định này

Bộ, cơ quan trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Riêng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, người đứng đầu đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) tại đơn vị.

3. Đối với xe ô tô chuyên dùng quy định tại khoản 7 Điều 17 Nghị định này, trường hợp cần thiết phải trang bị, Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá tối đa trước khi quyết định áp dụng.

4. Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được gửi cơ quan Kho bạc nhà nước để thực hiện kiểm soát chi theo quy định của pháp luật.

Mục 4
XE Ô TÔ PHỤC VỤ LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Điều 19. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước (sau đây gọi là xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước):

a) Xe phục vụ Nguyên thủ, Phó nguyên thủ Quốc gia, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Đại sứ nước ngoài trình Quốc thư (sau đây gọi là Nhóm 1): Tối đa 04 xe;

b) Xe phục vụ Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Ngoại giao hoặc tương đương, phu nhân hoặc phu quân của Nguyên thủ, Phó Nguyên thủ Quốc gia, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Nhóm 2): Tối đa 18 xe;

c) Xe phục vụ các Bộ trưởng khác, đoàn viên Đoàn cấp cao, Đoàn viên các Đoàn cấp Phó nguyên thủ, thành viên Hoàng gia (Hoàng tử, Thái tử, Công chúa,...), Chủ tịch Đảng cầm quyền,... các Đoàn khách mời mang tính chất Nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và phục vụ cán bộ Việt Nam tham gia đón đoàn (sau đây gọi là Nhóm 3): Tối đa 37 xe;

d) Xe chở hành lý cho các Đoàn khách quốc tế đến thăm chính thức nước ta và các Đoàn cấp cao của Đảng và Nhà nước ta đi thăm các nước (sau đây gọi là Nhóm 4): Tối đa 03 xe.

2. Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được trang bị và giao Bộ Ngoại giao quản lý, sử dụng để phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể chủng loại, giá mua xe ô tô của từng nhóm xe quy định tại khoản 1 Điều này khi mua sắm, trang bị đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của đất nước từng thời kỳ.

Điều 20. Thay thế xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

1. Điều kiện thay thế xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

a) Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được thay thế khi đã đưa vào sử dụng quá 10 năm hoặc đã vận hành trên 150.000 km;

b) Xe ô tô không thuộc quy định tại điểm a khoản này nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% so với nguyên giá).

2. Xe ô tô chưa đủ điều kiện thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều này mà cần thay thế để đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước (cũ) khi được thay thế, Bộ Ngoại giao thống nhất với Bộ Tài chính để xử lý như sau:

a) Điều chuyển giữa các nhóm (chuyển từ Nhóm 1 xuống Nhóm 2 hoặc Nhóm 3, chuyển từ Nhóm 2 xuống Nhóm 3); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành quyết định điều chuyển xe ô tô giữa các nhóm để tiếp tục sử dụng phục vụ lễ tân nhà nước;

b) Xử lý theo các hình thức khác theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Mục 5
ĐIỀU CHỈNH GIÁ XE Ô TÔ

Điều 21. Điều chỉnh giá mua xe ô tô

1. Trường hợp giá xe ô tô có biến động tăng, việc điều chỉnh mức giá được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan trung ương, Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên Tập đoàn kinh tế xem xét, quyết định giá mua xe ô tô cao hơn không quá 5% so với mức giá quy định tại Nghị định này đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

b) Trường hợp cần thiết trang bị xe ô tô có giá cao hơn từ trên 5% đến không quá 20% so với mức giá quy định tại Nghị định này, Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng thành viên của Tập đoàn kinh tế xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính; Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy xem xét, quyết định đối với đơn vị thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp) xem xét, quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Khi giá xe ô tô phổ biến trên thị trường tăng, giảm trên 20% so với các mức giá quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Chương III
KHOÁN KINH PHÍ SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ THUÊ DỊCH VỤ XE Ô TÔ

Điều 22. Khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

1. Đối tượng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

a) Chức danh thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 12 và khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

b) Chức danh khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

c) Chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định này áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Công đoạn khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

a) Đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại;

b) Đi công tác.

3. Hình thức và mức khoán kinh phí

a) Hình thức khoán theo km thực tế

Đối với công đoạn đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km từ nơi ở đến cơ quan (2 lần/ngày), số ngày làm việc thực tế trong tháng và đơn giá khoán.

Đối với công đoạn đi công tác: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km thực tế của từng lần đi công tác và đơn giá khoán.

b) Hình thức khoán gọn

Đối với công đoạn đưa đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Căn cứ khoảng cách bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa đón bình quân hàng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn, đơn giá khoán để xác định mức khoán gọn áp dụng cho tất cả các chức danh.

Đối với công đoạn đi công tác: Căn cứ số km bình quân đi công tác hàng tháng theo yêu cầu công việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và đơn giá khoán.

4. Đơn giá khoán: Phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường.

5. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả tiền lương hàng tháng. Riêng kinh phí khoán theo hình thức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này trong trường hợp đi công tác được thanh toán cùng với việc thanh toán công tác phí.

6. Trường hợp tất cả các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các công đoạn thì không thực hiện trang bị xe ô tô; trường hợp đã trang bị xe ô tô thì phải sắp xếp lại, xử lý số xe ô tô hiện có theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

7. Căn cứ quy định tại Nghị định này và điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), Chủ tịch Hội đồng thành viên các Tập đoàn kinh tế quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:

a) Việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của các chức danh quy định tại khoản 1 và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

b) Hình thức và công đoạn thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các chức danh.

c) Đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 23. Thuê dịch vụ xe ô tô

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thực hiện thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng trong các trường hợp sau:

a) Xe ô tô hiện có không đủ để bố trí phục vụ công tác, không áp dụng hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô nhưng không thuộc trường hợp được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 12 và khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc đối tượng được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng theo quy định Nghị định này nhưng không thực hiện trang bị xe ô tô và không áp dụng hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể, thực tế cung cấp dịch vụ phương tiện đi lại của thị trường, cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án, doanh nghiệp nhà nước thực hiện thuê dịch vụ xe ô tô. Giá thuê dịch vụ xe ô tô phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường.

Chương IV
SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ XE Ô TÔ

Điều 24. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật. Thời hạn hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

2. Doanh nghiệp nhà nước căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô phục vụ công tác hiện có; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật liên quan. Thời hạn hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 25. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

1. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này, Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng; số xe này được tính trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được ban hành.

b) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này thì thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 06 tháng kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này.

2. Trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đã được trang bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2018, không thực hiện việc giao, mua mới, điều chuyển; sau khi cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2019.

2. Bãi bỏ Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Quyết định số 54/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao và các văn bản chưa phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Y tế chủ trì quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này làm cơ sở để các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Trong thời gian Bộ Y tế chưa quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này, Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Y tế và Bộ Tài chính làm cơ sở để cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô lễ tân nhà nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

4. Bộ, cơ quan trung ương, Ban thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tập đoàn kinh tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định số lượng xe ô tô được sử dụng của các cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức và xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này; bố trí, sắp xếp đội ngũ lái xe khi xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về lao động; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của pháp luật; cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan và các cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH 27

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc